

BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN VIÊN ĐỘC LẬP



KPMG Limited
10th floor, Sun Wah Tower
115 Nguyen Hue Street
District 1, Ho Chi Minh City
The Socialist Republic of Vietnam

Telephone +84 (8) 3821 9266
Fax +84 (8) 3821 9267
Internet www.kpmg.com.vn

Kính gửi các cổ đông

Công ty Cổ phần Dược Danapha và Công ty con

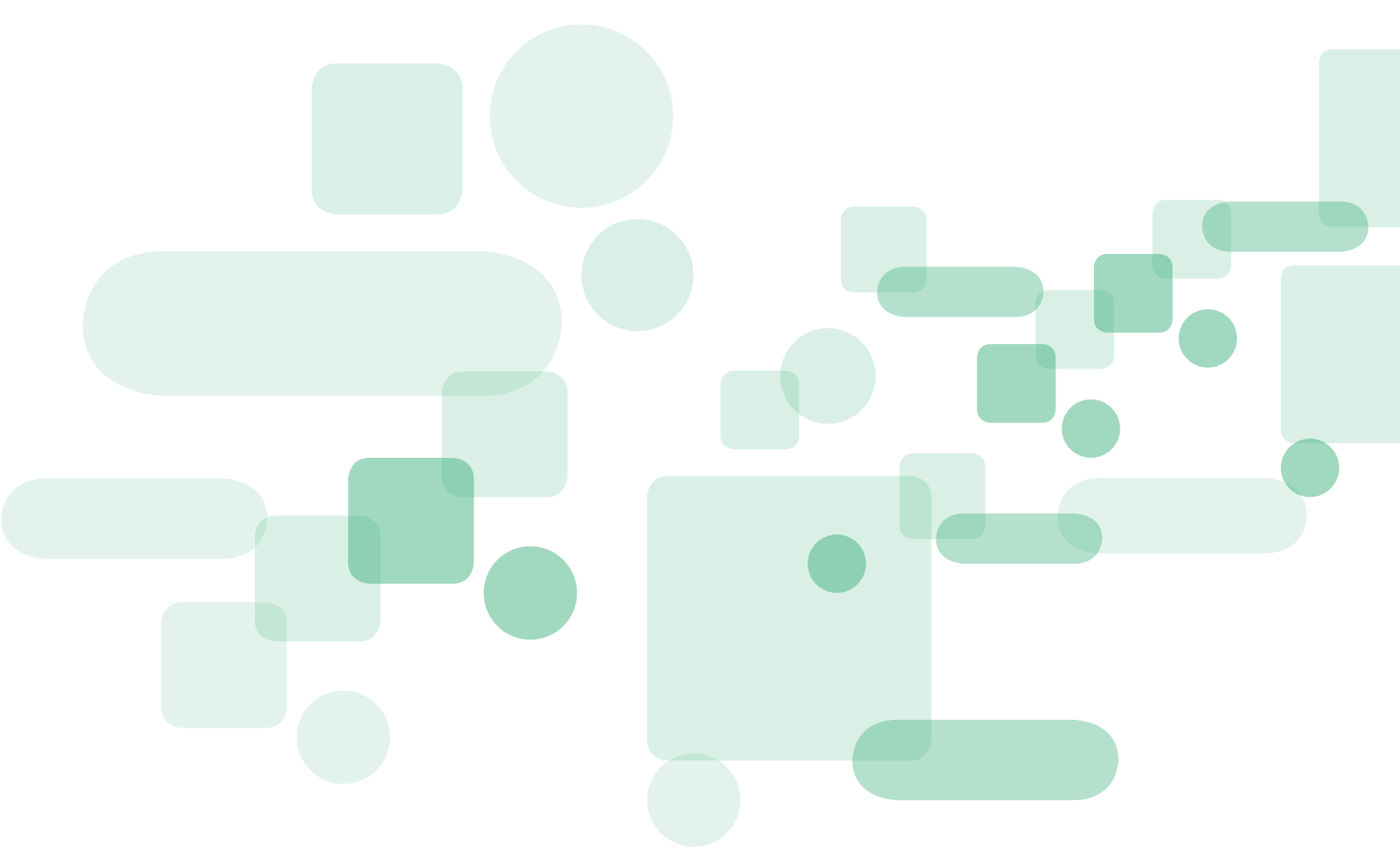
Phạm vi kiểm toán

Chúng tôi đã kiểm toán bảng cân đối kế toán hợp nhất đính kèm của Công ty Cổ phần Dược Danapha và Công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2009, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo thay đổi vốn chủ sở hữu và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo. Các báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công việc kiểm toán để có được sự đảm bảo hợp lý rằng báo cáo tài chính không chứa đựng các sai sót trọng yếu. Công việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra, trên cơ sở chọn mẫu, các bằng chứng xác minh cho các số liệu và thuyết trình trong báo cáo tài chính. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá các nguyên tắc kế toán được áp dụng và các ước tính trọng yếu của Ban Giám đốc, cũng như việc đánh giá cách trình bày tổng quát của báo cáo tài chính. Chúng tôi tin rằng công việc kiểm toán đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến kiểm toán

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Dược Danapha và Công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2009, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất trong năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các nguyên tắc kế toán phổ biến được Việt Nam chấp thuận.



Công ty TNHH KPMG Việt Nam

Giấy Chứng nhận Đầu tư số: 011043000345

Báo cáo kiểm toán số: 09-01-199



Chong Kwang Puay

Chứng chỉ kiểm toán viên số N0864/KTV

Phó Tổng Giám đốc

Nguyễn Thanh Nghị

Chứng chỉ kiểm toán viên số 0304/KTV

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 16/3/2010


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	31/12/2009 VNĐ	31/12/2008 VNĐ
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn	100		138.189.008.447	103.983.642.886
Tiền và các khoản tương đương	110	3	20.232.496.289	14.567.539.555
Tiền	111		18.932.496.289	10.876.445.386
Các khoản tương đương tiền	112		1.300.000.000	3.691.094.169
Các khoản đầu tư ngắn hạn	120	4	907.268.655	2.037.240.000
Các khoản phải thu	130		67.058.704.161	43.721.019.413
Phải thu thương mại	131		46.168.082.193	40.912.062.721
Trả trước cho nhà cung cấp	132		17.954.943.704	994.563.817
Các khoản phải thu khác	135	5	2.935.678.264	1.814.392.875
Hàng tồn kho	140	6	49.863.731.009	43.349.195.486
Tài sản ngắn hạn khác	150		126.808.333	308.648.432
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		123.374.224	70.912.847
Thuế phải thu từ Ngân sách Nhà nước	154		3.434.109	56.667.756
Tài sản ngắn hạn khác	158		-	181.067.829
Tài sản dài hạn	200		40.899.133.975	40.205.605.475
Tài sản cố định	220		35.757.099.725	34.931.688.567
Tài sản cố định hữu hình	221	7	33.962.320.708	34.931.688.567
Nguyên giá	222		74.017.857.654	68.790.089.585
Khấu hao lũy kế	223		(40.055.536.946)	(33.858.401.018)
Xây dựng cơ bản dở dang	230		1.794.779.017	-
Các khoản đầu tư dài hạn	250	8	5.000.000.000	5.000.000.000
Tài sản dài hạn khác	260		142.034.250	273.916.908
Chi phí trả trước dài hạn	261		142.034.250	273.916.908
TỔNG TÀI SẢN	270		179.088.142.422	144.189.248.361

	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	31/12/2009 VNĐ	31/12/2008 VNĐ
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ	300		66.273.481.802	49.018.091.672
Nợ ngắn hạn	310		55.434.867.643	43.953.073.956
Vay ngắn hạn	311	9	6.394.231.984	5.138.506.450
Phải trả thương mại	312		18.684.301.614	18.210.194.874
Người mua trả tiền trước	313		102.513.700	318.852.725
Thuế phải nộp Ngân sách Nhà nước	314	10	2.179.227.120	328.223.336
Phải trả nhân viên	315		5.922.383.638	3.230.536.694
Chi phí trích trước	316		1.118.753.760	280.120.500
Các khoản phải trả khác	319	11	21.033.455.827	16.446.639.377
Nợ dài hạn	330		10.838.614.159	5.065.017.716
Vay dài hạn	334	12	10.698.511.555	5.012.071.114
Dự phòng trợ cấp thôi việc	336	13	140.102.604	52.946.602
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		104.019.834.337	95.171.156.689
Vốn chủ sở hữu	410		103.032.896.636	94.254.502.738
Vốn cổ phần	411	14	50.000.000.000	50.000.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	412	14	36.500.000.000	36.500.000.000
Chênh lệch tỷ giá	416		500.732.516	-
Quỹ đầu tư phát triển	417		13.546.583.958	6.231.441.341
Quỹ dự phòng tài chính	418		2.485.580.162	1.523.061.397
Lợi nhuận chưa phân phối	420		-	-
Quỹ khác	430		986.937.701	916.653.951
Quỹ khen thưởng và phúc lợi	431		986.937.701	916.653.951
LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439	15	8.794.826.283	-
TỔNG NGUỒN VỐN	440		179.088.142.422	144.189.248.361

Người lập:



Nguyễn Thị Vạn Thọ
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Nguyễn Quang Trị
Tổng Giám Đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

	Mã số	Thuyết minh	2009 VND	2008 VND
Tổng doanh thu	01	16	168.729.269.960	149.317.044.517
Các khoản giảm trừ	02		(655.274.899)	(1.440.440.137)
Doanh thu thuần	10		168.073.995.061	147.876.604.380
Giá vốn hàng bán	11	17	(93.369.864.800)	(93.477.078.414)
Lợi nhuận gộp	20		74.704.130.261	54.399.525.966
Doanh thu hoạt động tài chính	21	18	911.568.374	1.267.338.657
Chi phí hoạt động tài chính	22	19	(2.424.924.536)	(3.071.751.900)
Chi phí bán hàng	24		(32.396.363.720)	(28.074.197.572)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		(18.889.778.506)	(13.545.359.577)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		21.904.631.873	10.975.555.574
Kết quả từ các hoạt động khác	40			
Thu nhập khác	31		213.419.650	251.956.520
Chi phí khác	32		(54.899.846)	(31.553.078)
Lợi nhuận trước thuế	50		22.063.151.677	11.195.959.016
Chi phí thuế thu nhập hiện hành	51	20	(2.864.151.302)	-
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	52	20	-	-
Lợi nhuận thuần	60		19.199.000.375	11.195.959.016

	Mã số	Thuyết minh	2009 VNĐ	2008 VNĐ
Lợi nhuận thuần			19.199.000.375	11.195.959.016
Phân bổ cho:				
Cổ đông thiểu số	61	15	(25.173.717)	-
Chủ sở hữu của Công ty	62		19.224.174.092	11.195.959.016
Lãi trên cổ phiếu				
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	21	3.845	2.778

Người lập:


Nguyễn Thị Vạn Thọ
Kế toán trưởng

Người duyệt:


Nguyễn Quang Trị
Tổng Giám Đốc

BÁO CÁO THAY ĐỔI VỐN CHỦ SỞ HỮU HỢP NHẤT

tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

	Vốn cổ phần VNĐ	Thặng dư vốn Cổ phần VNĐ	Chênh lệch Tỷ giá VNĐ
Số dư ngày 1 tháng 1 năm 2008	33.500.000.000	-	-
Phát hành cổ phiếu	16.500.000.000	36.500.000.000	-
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-
Phân bổ vào các quỹ	-	-	-
Cổ tức (thuyết minh 21)	-	-	-
Sử dụng các quỹ	-	-	-
Số dư ngày 1 tháng 1 năm 2009	50.000.000.000	36.500.000.000	-

	Vốn cổ phần VNĐ	Thặng dư vốn cổ phần VNĐ	Chênh lệch tỷ giá VNĐ
Số dư ngày 1 tháng 1 năm 2009	50.000.000.000	36.500.000.000	-
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-
Phân bổ vào các quỹ	-	-	-
Cổ tức (thuyết minh 22)	-	-	-
Sử dụng các quỹ	-	-	-
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-	500.732.516
Số dư ngày 31 tháng 12 năm 2009	50.000.000.000	36.500.000.000	500.732.516

Quỹ đầu tư và phát triển VNĐ	Quỹ dự phòng tài chính VNĐ	Lợi nhuận chưa phân phối VNĐ	Quỹ khen thưởng và phúc lợi VNĐ	Tổng VNĐ
3.920.889.346	693.184.318	115.845.170	389.438.839	38.619.357.673
-	-	-	-	53.000.000.000
-	-	11.195.959.016	-	11.195.959.016
2.310.551.995	829.877.079	(5.218.054.186)	2.077.625.112	-
-	-	(6.093.750.000)	-	(6.093.750.000)
-	-	-	(1.550.410.000)	(1.550.410.000)
6.231.441.341	1.523.061.397	-	916.653.951	95.171.156.689

Quỹ đầu tư và phát triển VNĐ	Quỹ dự phòng tài chính VNĐ	Lợi nhuận chưa phân phối VNĐ	Quỹ khen thưởng và phúc lợi VNĐ	Tổng VNĐ
6.231.441.341	1.523.061.397	-	916.653.951	95.171.156.689
-	-	19.224.174.092	-	19.224.174.092
7.315.142.617	962.518.765	(10.724.174.092)	2.446.512.710	-
-	-	(8.500.000.000)	-	(8.500.000.000)
-	-	-	(2.376.228.960)	(2.376.228.960)
-	-	-	-	500.732.516
13.546.583.958	2.485.580.162	-	986.937.701	104.019.834.337

Người lập:



Nguyễn Thị Vạn Thọ
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Nguyễn Quang Trị
Tổng Giám Đốc

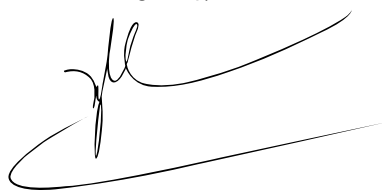
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

	Mã số	Thuyết minh	2009 VNĐ	2008 VNĐ
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận trước thuế	01		22.063.151.677	11.195.959.016
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao và phân bổ	02		6.329.018.586	7.181.384.187
Các khoản dự phòng	03		219.023.352	52.946.602
Lãi tiền gửi			(586.488.274)	(566.395.168)
Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư	05		(240.000.000)	(224.609.375)
Chi phí lãi vay	06		1.824.584.277	2.611.041.378
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		29.609.289.618	20.250.326.640
Biến động các khoản phải thu và tài sản ngắn hạn khác	09		(23.102.613.002)	(6.529.682.211)
Biến động hàng tồn kho	10		(6.514.535.523)	(11.705.437.711)
Biến động các khoản phải trả và nợ khác	11		6.437.195.567	12.149.843.108
			6.429.336.660	14.165.049.826
Lãi vay đã trả	13		(1.824.584.277)	(2.611.041.378)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(2.512.500.000)	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(2.376.228.960)	(1.550.410.000)
Tiền thuần (chi cho)/ thu từ hoạt động kinh doanh	20		(283.976.577)	10.003.598.448
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21		(6.454.126.033)	(7.155.831.606)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	22		-	250.000.000
Tiền thu từ đầu tư ngắn hạn	24		1.129.971.345	1.185.560.000
Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức	27		826.488.274	566.395.168
Tiền thuần chi cho hoạt động đầu tư	30		(4.497.666.414)	(5.153.876.438)

	Mã số	Thuyết minh	2009 VNĐ	2008 VNĐ
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	31		-	53.000.000.000
Tiền vay ngắn hạn và dài hạn nhận được	33		17.532.469.615	10.114.222.664
Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(10.590.303.640)	(27.805.811.620)
Tiền thu và chi thay cổ đông chính			-	(29.713.939.400)
Tiền trả cổ tức	36		(5.315.566.250)	(5.523.993.750)
Vốn góp bởi cổ đông thiểu số	37		8.820.000.000	-
Tiền thuần thu từ hoạt động tài chính	40		10.446.599.725	70.477.894
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		5.664.956.734	4.920.199.904
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60		14.567.539.555	9.647.339.651
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	70	3	20.232.496.289	14.567.539.555

Người lập:


Nguyễn Thị Vạn Thọ
Kế toán trưởng

Người duyệt:

Nguyễn Quang Trị
Tổng Giám Đốc

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

1. ĐƠN VỊ BÁO CÁO

Công ty Cổ phần Dược Danapha (“Công ty”) là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy phép Đầu tư số 3203001246 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp ngày 20 tháng 12 năm 2006 từ cổ phần hóa Xí nghiệp Dược phẩm Trung ương 5. Công ty bắt đầu chính thức là công ty cổ phần vào ngày 20 tháng 12 năm 2006 khi công ty Nhà nước trước đây chuyển giao con dấu cho Công ty. Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh dược phẩm trong ngành dược.

Tháng 10 năm 2009, Công ty góp 51% vốn, thành lập công ty con là Công ty Cổ phần Dược Danapha-Nanosome theo Giấy chứng nhận Đầu tư số 321032000092 ngày 28 tháng 10 năm 2009 do Ủy ban Nhân dân Thành phố Đà Nẵng cấp. Vốn đăng ký của công ty con này là 18.000.000.000 VNĐ và hoạt động chính là sản xuất và kinh doanh dược phẩm sản xuất bằng công nghệ nano. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009, công ty con chưa tiến hành hoạt động xây dựng.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 bao gồm Công ty và công ty con (sau đây gọi là “Tập đoàn”).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 Tập đoàn có 323 nhân viên (31/12/2008: 328 nhân viên).

2. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập các báo cáo tài chính này.

(a) Cơ sở lập báo cáo tài chính

(i) Cơ sở kế toán chung

Các báo cáo tài chính trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VNĐ”) được lập phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các nguyên tắc kế toán được áp dụng phổ biến tại Việt Nam.

Các báo cáo tài chính, ngoại trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

(ii) Cơ sở hợp nhất

Công ty con

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Sự kiểm soát tồn tại khi Tập đoàn có quyền điều hành các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Khi đánh giá quyền kiểm soát có xét đến quyền biểu quyết tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại. Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất vào báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các số dư trong nội bộ tập đoàn và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

(b) Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(c) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VNĐ được quy đổi sang VNĐ theo tỷ giá của ngày kết thúc niên độ kế toán. Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VNĐ trong năm được quy đổi sang VNĐ theo tỷ giá xấp xỉ tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch.

Cho đến hết năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008, tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Tập đoàn áp dụng phi hồi tố Thông tư số 201/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành về ghi nhận chênh lệch tỷ giá. Thông tư này hướng dẫn ghi nhận chênh lệch tỷ giá như sau:

- Chênh lệch tỷ giá liên quan đến hoạt động xây dựng các tài sản cố định hữu hình hay chuyển đổi các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong giai đoạn trước hoạt động của Công ty và các công ty con, thì được ghi nhận vào Tài khoản Chênh lệch Tỷ giá thuộc vốn chủ sở hữu cho đến khi Công ty bắt đầu hoạt động và các tài sản cố định hữu hình này được đưa vào sử dụng. Khi Công ty bắt đầu hoạt động và các tài sản cố định hữu hình này được đưa vào sử dụng, các chênh lệch tỷ giá đã thực hiện có liên quan được kết chuyển toàn bộ vào báo

cáo kết quả hoạt động kinh doanh, lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện được kết chuyển vào Tài khoản Doanh thu Chưa thực hiện và lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện được kết chuyển vào Tài khoản Trả trước Dài hạn. Các khoản lãi và lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng năm năm.

- Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản tài sản và nợ phải trả tiền tệ ngắn hạn có gốc ngoại tệ được ghi nhận vào Tài khoản Chênh lệch Tỷ giá thuộc vốn chủ sở hữu. Các chênh lệch tỷ giá này sẽ được ghi đảo để xóa sổ vào đầu kỳ sau;
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản tài sản và nợ phải trả tiền tệ dài hạn có gốc ngoại tệ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh; và
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản tài sản và nợ phải trả tiền tệ dài hạn có gốc ngoại tệ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, trừ khi Công ty và các công ty con bị lỗ trong năm thì khoản lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản tài sản và nợ phải trả tiền tệ dài hạn có gốc ngoại tệ được ghi nhận vào Tài khoản Chênh Tỷ giá thuộc vốn chủ sở hữu để Công ty không bị lỗ trong năm. Khoản lỗ chênh lệch tỷ giá ghi nhận trong Tài khoản Chênh Tỷ giá được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng năm năm; và
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc thanh toán các tài sản và công nợ tiền tệ có gốc ngoại tệ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

(d) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao có thể dễ dàng chuyển đổi thành khoản tiền xác định trước, ít rủi ro về thay đổi giá trị và được giữ nhằm đáp ứng nhu cầu thanh toán ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay các mục đích khác.

(e) Các khoản đầu tư

Các khoản đầu tư được phân ánh theo nguyên giá. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi Ban Giám đốc cho

rằng việc giảm giá này không mang tính tạm thời. Dự phòng được hoàn nhập nếu việc tăng giá trị có thể thu hồi sau đó có thể liên hệ một cách khách quan tới một sự kiện phát sinh sau khi khoản dự phòng này được lập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này trong trường hợp không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(f) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được phân ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(g) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phân ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung đã được phân bổ. Giá trị có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(h) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí phân bổ trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến, và chi phí tháo dỡ và di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu thường được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm tại thời điểm phát sinh chi phí. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng tài sản cố

định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- Nhà cửa 5 - 25 năm
- Máy móc và thiết bị 3 - 10 năm
- Phương tiện vận chuyển 3 - 6 năm

(i) Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

(j) Dự phòng

Dự phòng được ghi nhận khi, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tập đoàn có một nghĩa vụ pháp lý hoặc liên đới có thể được ước tính một cách tin cậy và tương đối chắc chắn rằng Tập đoàn phải sử dụng các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán nghĩa vụ đó. Dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu các luồng tiền dự tính trong tương lai theo lãi suất trước thuế phản ánh được sự đánh giá hiện tại của thị trường về giá trị thời gian của đồng tiền và những rủi ro gắn liền với khoản nợ phải trả đó.

(k) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán, cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả

cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả được dự kiến sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(l) Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu

Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu được phân bổ từ lợi nhuận chưa phân phối mỗi năm dựa trên tỷ lệ phần trăm được các cổ đông quyết định vào đại hội cổ đông thường niên.

(m) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại.

(n) Chi phí vay

Chi phí vay được ghi nhận là một chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản cố định hữu hình đủ điều kiện thì khi đó chi phí vay sẽ được vốn hoá và được ghi vào nguyên giá các tài sản cố định này.

(o) Lãi trên cổ phiếu

Tập đoàn trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông trung bình lưu hành trong năm.

(p) Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán

Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán như được định nghĩa trong Hệ thống Kế toán Việt Nam được trình bày trong các thuyết minh thích hợp của báo cáo tài chính.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2009 VND	31/12/2008 VND
Tiền mặt	613.582.053	890.252.102
Tiền gửi ngân hàng	18.318.914.236	9.986.193.284
Các khoản tương đương tiền	1.300.000.000	3.691.094.169
	20.232.496.289	14.567.539.555

Trong tiền tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 có số ngoại tệ tương đương 5.200.760.152 VND (31/12/2008: 3.460.701.570 VND).

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ NGẮN HẠN

Các khoản đầu tư ngắn hạn phản ánh các khoản tiền gửi ngân hàng có thời hạn 6 tháng và tiền lãi thu được theo lãi suất năm 2,3% (2008: 3,6%).

5. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2009 VND	31/12/2008 VND
Phải thu cổ đông chính	1.304.794.725	1.304.794.725
Ký quỹ ngắn hạn	798.115.702	483.928.950
Phải thu khác	832.767.837	25.669.200
	2.935.678.264	1.814.392.875

Khoản phải thu phi thương mại từ cổ đông chính không được đảm bảo và không chịu lãi.

6. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2009 VND	31/12/2008 VND
Hàng mua đang đi đường	-	1.381.886.240
Nguyên vật liệu	31.803.142.456	24.882.896.267
Công cụ và dụng cụ	77.896.795	34.639.239
Sản phẩm dở dang	3.609.230.016	2.505.649.592
Thành phẩm	14.373.461.742	14.540.759.588
Hàng hóa	-	3.364.560
	49.863.731.009	43.349.195.486

7. SẢN CỐ ĐỊNH TÀI HỮU HÌNH

	Nhà cửa	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận chuyển	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	32.350.414.787	33.163.933.448	3.275.741.350	68.790.089.585
Tăng trong năm	756.055.323	4.471.712.746	-	5.227.768.069
Số dư cuối năm	33.106.470.110	37.635.646.194	3.275.741.350	74.017.857.654
Khấu hao lũy kế				
Số dư đầu năm	11.884.954.175	20.256.583.375	1.716.863.468	33.858.401.018
Khấu hao trong năm	2.822.240.931	3.024.545.338	350.349.659	6.197.135.928
Số dư cuối năm	14.707.195.106	23.281.128.713	2.067.213.127	40.055.536.946
Giá trị còn lại				
Số dư cuối năm	18.399.275.004	14.354.517.481	1.208.528.223	33.962.320.708
Số dư đầu năm	20.465.460.612	12.907.350.073	1.558.877.882	34.931.688.567

Trong tài sản cố định hữu hình có các tài sản với nguyên giá là 17.996.466.293 VND đã khấu hao hết tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2009 (31/12/2008: 16.221.202.378 VND), nhưng vẫn còn được sử dụng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 tài sản cố định hữu hình với giá trị ghi sổ là 11.289.743.749 VND (31/12/2008: 14.065.109.276 VND) được thế chấp với ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Tập đoàn.

8. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	31/12/2009 VND	31/12/2008 VND
Đầu tư vốn vào đơn vị khác	5.000.000.000	5.000.000.000

Các khoản đầu tư dài hạn vào đơn vị khác phản ánh khoản đầu tư 7,1% vốn vào Công ty Thiết bị Y tế.

9. VAY NGẮN HẠN

	31/12/2009 VND	31/12/2008 VND
Vay ngắn hạn	2.874.231.984	3.118.506.450
Vay dài hạn đến hạn trả (thuyết minh 12)	3.520.000.000	2.020.000.000
	6.394.231.984	5.138.506.450

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009, các khoản vay ngắn hạn được rút từ hạn mức vay 21.000.000.000 VND (31/12/2008: 30.000.000.000 VND) và chịu lãi suất năm là từ 2,90% đến 13,00% (2008: 14,04% đến 20,50%).

10. THUẾ PHẢI NỘP NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

	31/12/2009 VNĐ	31/12/2008 VNĐ
Thuế nhà thầu nước ngoài	1.166.759.003	-
Thuế nhập khẩu	-	7.812.628
Thuế thu nhập doanh nghiệp	298.419.655	-
Thuế thu nhập cá nhân	714.048.462	320.410.708
	2.179.227.120	328.223.336

11. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2009 VNĐ	31/12/2008 VNĐ
Phí công đoàn	190.701.580	141.940.911
Bảo hiểm xã hội và y tế	-	-
Các khoản phải trả cổ phần hóa	1.304.794.725	1.304.794.725
Tạm ứng từ cổ đông chính cho Hợp đồng Hợp tác Kinh doanh	10.000.000.000	10.000.000.000
Cổ tức phải trả	7.439.190.000	4.254.756.250
Phải trả khác	2.098.769.522	745.147.491
	21.033.455.827	16.446.639.377

Khoản tạm ứng từ cổ đông chính cho Hợp đồng Hợp tác Kinh doanh liên quan đến việc sản xuất dược phẩm. Khoản tạm ứng này chịu chi phí vay cố định là 525.000.000 VNĐ trong năm 2009 và được hoàn trả cho cổ đông chính cùng với tiền tạm ứng gốc vào ngày 31 tháng 12 năm 2010.

12. VAY DÀI HẠN

	31/12/2009 VNĐ	31/12/2008 VNĐ
Vay dài hạn		
Khoản vay 1 (a)	3.080.000.000	4.200.000.000
Khoản vay 2 (b)	4.247.139.555	2.832.071.114
Khoản vay 3 (c)	6.891.372.000	-
	14.218.511.555	7.032.071.114
Hoàn trả trong vòng 12 tháng	(3.520.000.000)	(2.020.000.000)
Hoàn trả sau 12 tháng	10.698.511.555	5.012.071.114

- a. Khoản vay có hạn mức tối đa là 6.440.000.000 VNĐ và chịu lãi suất năm từ 10,5% đến 14% (2008: 12% đến 18%). Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản cố định với giá trị ghi sổ tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 là 5.308.958.572 VNĐ (31/12/2008: 6.148.375.420 VNĐ). Khoản vay được hoàn trả trong 23 quý đều nhau, mỗi quý 280.000.000 VNĐ bắt đầu từ tháng 1 năm 2007 và quý cuối cùng gồm số dư còn lại tại tháng 6 năm 2012.
- b. Khoản vay có hạn mức tối đa là 17.000.000.000 VNĐ và chịu lãi suất năm 6,5% đến 12% (2008: từ 14,8% đến 22,2%). Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản cố định với giá trị ghi sổ tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 là VNĐ 5,980,785,177 (31/12/2008: 7.916.733.856 VNĐ). Khoản vay được hoàn trả trong 19 quý đều nhau, mỗi quý 300.000.000 VNĐ bắt đầu từ tháng 6 năm 2009, 600.000.000 VNĐ bắt đầu từ tháng 3 năm 2010 và kỳ cuối cùng gồm số dư còn lại tại tháng 12 năm 2013.
- c. Khoản vay có hạn mức tối đa là 32.500.000.000 VNĐ và chịu lãi suất năm 6,5%. Lịch trả nợ của khoản vay này sẽ được xác định sau năm 2010.

13. DỰ PHÒNG TRỢ CẤP THÔI VIỆC

Biến động của dự phòng trợ cấp thôi việc trong năm như sau:

	2009 VNĐ
Số dư đầu năm	52.946.602
Trích lập dự phòng trong năm	219.023.352
Sử dụng dự phòng trong năm	(131.867.350)
Số dư cuối năm	140.102.604

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở mức lương hiện tại của nhân viên và thời gian họ làm việc cho Tập đoàn.

Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Tập đoàn và các nhân viên phải đóng vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Mức đóng bởi mỗi bên được tính bằng 1% của mức thấp hơn giữa lương cơ bản của nhân viên hoặc 20 lần mức lương tối thiểu chung được Chính phủ quy định trong từng thời kỳ. Với việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp, Tập đoàn không phải lập dự phòng trợ cấp thôi việc cho thời gian làm việc của nhân viên sau ngày 1 tháng 1 năm 2009. Tuy nhiên, trợ cấp thôi việc phải trả cho các nhân viên đủ điều kiện hiện có tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2008 sẽ được xác định dựa trên số năm làm việc của nhân viên được tính đến 31 tháng 12 năm 2008 và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước thời điểm thôi việc.

14. VỐN CỔ PHẦN

Vốn cổ phần được duyệt và đã góp của Công ty là:

	31/12/2009		31/12/2008	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	5.000.000	50.000.000.000	5.000.000	50.000.000.000
Vốn cổ phần đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	5.000.000	50.000.000.000	5.000.000	50.000.000.000
Số cổ phiếu hiện đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	5.000.000	50.000.000.000	5.000.000	50.000.000.000

Biến động vốn cổ phần trong năm như sau:

	2009		2008	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Số dư đầu năm	5.000.000	50.000.000.000	3.350.000	33.500.000.000
Cổ phiếu phát hành trong năm	-	-	1.650.000	16.500.000.000
Số dư cuối năm	5.000.000	50.000.000.000	5.000.000	50.000.000.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VNĐ. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009, cổ đông của Công ty gồm:

	2009	2008
	Số cổ phiếu	Số cổ phiếu
Tổng công ty Dược Việt Nam	2.351.125	2.351.125
Các cổ đông khác	2.648.875	2.648.875
	5.000.000	5.000.000

Vào tháng 2 và tháng 9 năm 2008, Công ty đã phát hành 400.000 và 1.250.000 cổ phiếu cho các cổ đông với giá lần lượt là 45.000 VNĐ và 28.000 VNĐ mỗi cổ phiếu. Phần thu từ phát hành cổ phiếu vượt trên mệnh giá là 36.500.000.000 VNĐ được ghi nhận như thặng dư vốn cổ phần trong mục vốn chủ sở hữu.

15. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ

Là lợi ích của các cổ đông thiểu số trong Công ty cổ phần Dược Danapha-Nanosome. Biến động của lợi ích cổ đông thiểu số trong năm như sau:

	2009	2008
	VND	VND
Góp vốn bởi các cổ đông thiểu số	8.820.000.000	-
Lỗ thuộc các cổ đông thiểu số	(25.173.717)	-
	8.794.826.283	-

16. TỔNG DOANH THU

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng hóa ghi trên hóa đơn, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

17. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	2009 VNĐ	2008 VNĐ
Thành phẩm đã bán	93.269.768.155	91.510.279.486
Hàng hoá đã bán	100.096.645	1.966.798.928
	93.369.864.800	93.477.078.414

18. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	2009 VNĐ	2008 VNĐ
Lãi tiền gửi và cho vay	586.488.274	566.395.168
Cổ tức được chia	240.000.000	-
Lãi chênh lệch tỷ giá	85.080.100	647.993.489
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	52.950.000
	911.568.374	1.267.338.657

19. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	2009 VNĐ	2008 VNĐ
Chi phí lãi vay	1.824.584.277	2.611.041.378
Lỗ chênh lệch tỷ giá	600.340.259	460.710.522
	2.424.924.536	3.071.751.900

20. THUẾ THU NHẬP

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	2009 VNĐ	2008 VNĐ
Chi phí thuế hiện hành		
Năm hiện hành	2.864.151.302	-
Chi phí thuế thu nhập	2.864.151.302	-

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	2009 VNĐ	2008 VNĐ
Lợi nhuận trước thuế	22.063.151.677	11.195.959.016
Thuế tính theo thuế suất của Tập đoàn	2.757.893.959	3.134.868.524
Ảnh hưởng của việc miễn thuế	-	(3.134.868.524)
Chi phí không được khấu trừ thuế	106.257.343	-
	2.864.151.302	-

(c) Thuế suất áp dụng

Theo các điều khoản trong Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 28% trên lợi nhuận tính thuế. Dựa trên Nghị định số 187/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004 và Nghị định số 164/2003 NĐ/CP ngày 22/12/2003 do Chính phủ ban hành cho phép Công ty được miễn thuế thu nhập cho năm 2007 và 2008 và giảm 50% thuế thu nhập cho hai năm tiếp theo (2009 đến 2010).

Kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, thuế suất thuế thu nhập của Công ty giảm từ 28% xuống 25% do thay đổi trong luật thuế thu nhập doanh nghiệp.

Công ty con có nghĩa vụ phải nộp cho Nhà nước thuế thu nhập theo mức thuế suất 25% trên lợi nhuận tính thuế.

21. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu thông đang lưu hành được thực hiện như sau:

(i) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông

	2009 VNĐ	2008 VNĐ
Lợi nhuận thuộc các cổ đông phổ thông của Công ty	19.224.174.092	11.195.959.016

(ii) Số cổ phiếu thường bình quân gia quyền đang lưu hành

	2009 VNĐ	2008 VNĐ
Cổ phiếu phổ thông phát hành đầu năm	5.000.000	3.350.000
Ảnh hưởng của cổ phiếu phát hành ngày 20 tháng 2 năm 2008	-	345.206
Ảnh hưởng của cổ phiếu phát hành ngày 24 tháng 9 năm 2008	-	335.616
Số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành cuối năm	5.000.000	4.030.822

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009, Công ty không có cổ phiếu suy giảm tiềm năng.

22. CỔ TỨC

Hội đồng Quản trị của Công ty vào ngày 20 tháng 12 năm 2008 đã quyết định chia cổ tức 8.500.000.000 VNĐ (1.700 VNĐ trên một cổ phiếu) (2008: 6.093.750.000 VNĐ).

23. CÁC GIAO DỊCH CHỦ YẾU VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Ngoài số dư với các bên liên quan trình bày trong các thuyết minh khác của các báo cáo tài chính này, trong năm Tập đoàn có các giao dịch với các bên liên quan sau:

	2009 VNĐ	2008 VNĐ
		Giá trị giao dịch
Công ty liên quan		
Tổng công ty Dược Việt Nam		
Cổ tức	4.008.812.500	2.916.234.375
Tạm ứng cho Hợp đồng Hợp tác Kinh doanh	-	10.000.000.000
Thành viên của Ban Giám đốc		
Lương và thù lao	1.222.365.707	721.758.548

24. CAM KẾT

a. Đầu tư mua sắm tài sản

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 Tập đoàn có các cam kết đầu tư mua sắm tài sản đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán như sau:

	31/12/2009 VNĐ	31/12/2008 VNĐ
Đã được duyệt và đã ký kết hợp đồng	124.343.019.641	-
	124.343.019.641	-

b. Thuê hoạt động

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	31/12/2009 VNĐ	31/12/2008 VNĐ
Trong vòng một năm	446.073.196	504.231.760
Từ hai đến năm năm	484.832.779	948.927.040
Sau năm năm	1.901.200.251	1.928.701.600
	2.832.106.226	3.381.860.400

25. CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	2009 VNĐ	2008 VNĐ
Chi phí nguyên vật liệu trong chi phí sản xuất	78.842.051.544	75.174.566.855
Chi phí nhân công và nhân viên	26.195.738.662	21.141.118.373
Chi phí khấu hao và phân bổ	6.329.018.586	7.181.384.187
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.176.258.733	26.163.222.538
Chi phí khác	21.967.196.746	5.436.344.189

Người lập:



Nguyễn Thị Vạn Thọ
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Nguyễn Quang Trị
Tổng Giám Đốc